

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26/9/2025

V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Tuyết .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Quang Vinh

Bà Hà Thị Liên

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Giàng A Hà - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 1 – Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Tăng Bá Vương - Kiểm sát viên

Ngày 26/9/2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 1 - Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 32/2025/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Vũ Đức H, sinh năm 1967. (vắng mặt có lý do)

Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Lào Cai.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969. (vắng mặt có lý do)

Địa chỉ: Tổ B, phường T, tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2025, Biên bản ghi lời khai nguyên đơn ông Vũ Đức H trình bày: Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn từ năm 1988 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu (cũ) nay là UBND xã B, tỉnh Lai Châu, tuy nhiên ông H, bà H1 đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn, ông H đã liên hệ xin cấp trích lục tại UBND xã B nhưng UBND xã B hiện không còn lưu giữ tài liệu liên quan đến việc kết hôn giữa ông H, bà H1. Thời gian đầu hai ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 1993 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính cách hai vợ chồng không hòa hợp, mỗi người một quan điểm, không có tiếng nói chung. Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 ly thân từ năm 1993 cho đến nay. Nay nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H1.

Về con chung: Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/8/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Về tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà H1 đúng như ông H đã trình bày. Ông H, bà H1 phát sinh mâu thuẫn từ năm 1993 và sống ly thân cho đến nay, hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H xin ly hôn bà H1 đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 22/8/2025 giữa Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Lai Châu và chính quyền địa phương xã B xác định: Hồ sơ lưu trữ các tài liệu đăng ký kết hôn năm 1988 hiện nay UBND không còn lưu giữ, qua rà soát, không có tài liệu nào thể hiện ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Đức H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Ngày 28/8/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Lai Châu tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tại phiên họp, bà Nguyễn Thị H1 có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1.

Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 chung sống với nhau từ năm 1988, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu cũ, nay là UBND xã B, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, ông H, bà H1 không cung cấp được đăng ký kết hôn, tại UBND xã B không còn tài liệu nào thể hiện việc ông Vũ Đức H, bà Nguyễn Thị H1 có đăng ký kết hôn do đó Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Lai Châu đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngay sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1, tại phiên tòa hôm nay ông H và bà H1 vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, **đảm bảo** trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cũng như các văn bản pháp lý liên quan. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có lý do nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 54, Điều 57, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; **khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và**

Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1. Về con chung: Không có con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình: “*Ly hôn*”. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 cư trú tại Tổ B, phường T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lai Châu.

Trước thời điểm mở phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; **Điều 238** Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 chung sống với nhau từ năm 1988, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu cũ, nay là UBND xã B, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, ông H, bà H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông H và bà H1 có đăng ký kết hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã B nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc ông Vũ Đức H, bà Nguyễn Thị H1 có đăng ký kết hôn, do vậy Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 là hôn nhân không hợp pháp, đã vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi lấy nhau ông H và bà H1 chung sống hạnh phúc, đến năm 1993 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và đã ly thân từ năm 1993 cho đến nay. Nay ông Vũ Đức H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1. Quá trình giải quyết vụ án, xác định được mâu thuẫn của vợ chồng ông H, bà H1 đã

trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà H1 là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Vũ Đức H, bà Nguyễn Thị H1.

[3]. Việc nuôi con: Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 không có con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông Vũ Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 54, Điều 57, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đức H.
2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1.
3. Việc nuôi con: Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị H1 không có con chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn ông Vũ Đức H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, ông H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000039 ngày 08/8/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Lai Châu, nay số tiền đã nộp được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày lên Tòa án cấp trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND Khu vực 1-Lai Châu;
- Phòng THADS khu vực 1 - Lai Châu;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Tuyết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên HĐXX

tòa

Thẩm phán – Chủ tọa phiên

